

Bản án số: 416/2023/HC-PT

Ngày: 22/12/2023

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Trần Đức Kiên

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Mai- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý N - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 292/2023/TLPT-HC ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 408/2023/QĐPT-HC ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn V; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/6/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Võ Sỹ C - Văn phòng Luật sư Võ Sỹ C; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có văn bản số 2902/UBND-VP ngày 15/12/2023, do Phó chủ tịch Phạm Văn D ký, đề nghị xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có văn bản số 4992/STNMT-TTr ngày 14/12/2023, do Phó Giám đốc sở Võ Quốc Hoàng ký, xin vắng mặt tại phiên toà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của UBND phường Đ: Ông Võ Văn T - Phó chủ tịch UBND phường Đ là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/8/2023), có văn bản số 448/UBND-VP ngày 18/12/2023 do Chủ tịch UBND phường Nguyễn Chơn T ký, đề nghị xét xử vắng mặt đại diện UBND phường.

- Ngân hàng A; địa chỉ: Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A: Ông Nguyễn Đông G - cán bộ phòng pháp chế của Chi nhánh Ngân hàng A Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2023), có đơn xin xét xử vắng mặt, (Văn bản số 1534/NHNN0QT-KTTSNB ngày 18/12/2023 do Giám đốc Phan Hồng hải ký).

- Ngân hàng T V Nam; địa chỉ: Hà Nội;

- Ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Hồng L; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Ông Phan Văn P; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Bà Nguyễn Thị V; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Bà L Thị Ý N; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Ông Nguyễn Văn H3; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Bà Nguyễn Thị U; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

- Bà Nguyễn Thị Bích L1; địa chỉ: phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

Các ông bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, người khởi kiện bà Nguyễn Thị H, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Năm 1979, vợ chồng bà H, ông Nguyễn Minh K xây dựng nhà ở ổn định trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31, tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Năm 1987 vợ chồng bà H, ông Nguyễn Minh K kê khai tại Sổ ruộng đất của UBND phường Đ năm 1987 với diện tích 1.000m² đất ở và diện tích 555m² đất màu. Năm 1993, theo Sổ mục kê và bản đồ địa chính thể hiện vợ chồng bà H, ông K kê khai với diện tích 1.776m².

Ngày 11/12/2007 UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AK859906 cho vợ chồng bà H, ông K tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31, với diện tích 1.286m². Năm 2013, vợ chồng bà H, ông K xin tách thành 04 thửa đất và được cấp GCNQSDĐ như sau: GCNQSDĐ số BP 386129 ngày 13/8/2013 của UBND thành phố Đ cấp cho ông K, bà H diện tích 635m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31; GCNQSDĐ số BP 386131 ngày 13/8/2013 của UBND thành phố Đ cấp cho ông K, bà H diện tích 171m², thửa đất số 218 (tách từ thửa số 23), tờ bản đồ số 31; GCNQSDĐ số BP 386130 ngày 13/8/2013 của UBND thành phố Đ cấp cho ông K, bà H diện tích 329m², thửa đất số 217 (tách từ thửa số 23), tờ bản đồ số 31; GCNQSDĐ số BP 386132 ngày 13/8/2013 của UBND thành phố Đ cấp cho ông K, bà H diện tích 151m², thửa đất số 219 (tách từ thửa số 23), tờ bản đồ số 31. Sau đó ông K, bà H tặng cho và chuyển nhượng trong 04 thửa đất trên.

Phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31 bà H đang quản lý, sử dụng và tài sản gắn liền với đất còn có ngôi nhà cấp 04 (hiện bà H đang sinh sống) cùng am thờ, giếng nước, bình phong và sân vườn được xây dựng từ năm 1979, sử dụng ổn định từ năm 1976 không có tranh chấp cho đến nay. Năm 2004, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ cho bà C chồng lần sang diện tích đất của ông K, bà H đang sử dụng và chồng lần diện tích nhà ở của bà H đang sử dụng. Sau này bà C tặng cho và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hồng L; ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị Hồng V; ông Nguyễn Hữu T và bà L Thị Yến N; ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị U.

Việc UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Hồng L theo GCNQSDĐ số BC 092668 ngày 27/7/2010; ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị Hồng V theo GCNQSDĐ số BC 092669 ngày 27/7/2010; ông Nguyễn Hữu T, bà L Thị Yến N theo GCNQSDĐ số BG 136197 ngày 17/3/2011 và Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp GCNQSDĐ số CĐ 995730 ngày 12/4/2017 cho ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị U là trái pháp luật vì chồng lần lên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của gia đình ông K, bà H. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy GCNQSDĐ số BK 762833 ngày 30/8/2012 và GCNQSDĐ số BG 136197 ngày 17/3/2011 cho ông T, bà N; GCNQSDĐ số BK 0973003

ngày 17/9/2012 cho ông P, bà V và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp GCNQSDĐ số CD 995730 ngày 12/4/2017.

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092669 do UBND thành phố Đ cấp ngày 27/7/2010 cho ông P, bà V; GCNQSDĐ số BC 092668 do UBND thành phố Đ cấp ngày 27/7/2010 cho ông H1, bà L; GCNQSDĐ số Đ 441484 do UBND thành phố Đ cấp ngày 30/3/2004 cho bà Nguyễn Thị C; GCNQSDĐ số BC 092670 do UBND thành phố Đ cấp đổi ngày 27/7/2010 cho bà Nguyễn Thị C; GCNQSDĐ số BG 136198 do UBND thành phố Đ cấp ngày 17/5/2011 cho bà Nguyễn Thị C; GCNQSDĐ số CD 995335 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 16/3/2017 cho bà Nguyễn Thị C.

Người bị kiện UBND thành phố Đ trình bày:

Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 với diện tích 1.234m² tại khu phố Đ, phường Đ được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số Đ 441484 ngày 30/3/2004 có nguồn gốc của gia đình bà Nguyễn Thị C ở ổn định từ năm 1977.

Quá trình sử dụng từ năm 2010 đến năm 2011, bà C tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hồng L, ông Nguyễn Hữu T và bà L Thị Ý N, hợp đồng tặng cho được Phòng Công chứng tỉnh Quảng Trị chứng thực. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Đ đã cấp GCNQSDĐ số BC 092669 cho ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V, GCNQSDĐ số BC 092668 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hồng L, GCNQSDĐ số BG 136197 ông Nguyễn Hữu T và bà L Thị Ý N.

Việc UBND thành phố Đ cấp, cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị C, ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hồng L, ông Nguyễn Hữu T và bà L Thị Ý N là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị trình bày:

Bà C sử dụng đất đã được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số Đ 441484 ngày 30/3/2004 với diện tích 1.234m² thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ.

Năm 2010, bà C tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hồng L với diện tích 248m² đất ở đô thị và tặng cho ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V với diện tích 232m² đất ở đô thị.

Phần diện tích còn lại, bà C được UBND thành phố Đ cấp đổi GCNQSDĐ số BC 092670 ngày 27/7/2010 với diện tích 754m² đất ở đô thị, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ.

Năm 2011, bà C tặng cho một phần quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số BC 092670 ngày 27/7/2010 cho ông Nguyễn Hữu T và bà L

Thị Ý N với diện tích 282m² đất ở đô thị. Ngày 17/5/2011, UBND thành phố Đ cấp đổi GCNQSDĐ số BG 136198 cho bà C với diện tích 473m² đất ở đô thị, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ.

Năm 2016, bà C có đơn đề nghị chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xin công nhận thêm 112,0m² đất trồng cây hàng năm khác do thay đổi quy hoạch và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp đổi GCNQSDĐ số CD 995335 ngày 16/3/2017 với diện tích 585m² (trong đó 473m² đất ở đô thị và 112m² đất trồng cây hàng năm) thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ. Tài sản đề nghị chứng nhận quyền sở hữu là nhà ở với diện tích xây dựng 127m².

Năm 2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ nhận được hồ sơ đăng ký biến động của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị U do nhận tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà C. Quá trình giải quyết hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ đã thẩm tra hồ sơ đủ điều kiện, trình Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 995730 ngày 12/4/2017 cho ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị U với diện tích 585m² (trong đó 473m² đất ở đô thị và 112m² đất trồng cây hàng năm), thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ. Tài sản gắn liền với đất là nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 127,7m².

Việc giải quyết hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 995730 ngày 12/4/2017 cho ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị U được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 2, Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V trình bày:

Ngày 22/6/2010, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 232m² đất ở đô thị cho ông P, bà V. Khi lập hợp đồng tặng cho hai bên không bàn giao thực địa chỉ thỏa thuận bằng miệng chiều ngang rộng 5m, còn chiều dài hết đất theo sổ đỏ nên không để ý việc gia đình bà H có sử dụng trên đất hay không. Ngày 27/7/2010 UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BC 092669 cho ông P, bà V với diện tích 232m², thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 theo đúng quy định pháp luật. Ngày 09/8/2012, ông P, bà V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 232m² thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 cho ông Nguyễn Hữu T, bà L Thị Ý N cũng không có bàn giao thực địa. Ngày 30/8/2012 UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BK 762833 cho ông T, bà N với diện tích 232m² thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 trên cơ sở ngay tình hợp pháp.

Sau đó, ông P và bà V nhận chuyển nhượng diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31 theo GCNQSDĐ số BC 092668 ngày 27/7/2010 của

UBND thành phố Đ cấp cho ông H1 và bà L, nhưng cũng không bàn giao thực địa. Ngày 17/9/2012, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BK 973003 cho ông P, bà V diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31.

Hiện nay, ông P và bà V đang sử dụng diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31 và đã xây dựng nhà ở. Quyền sử dụng đất diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31 không thể chấp Ngân hàng nào.

Vì vậy, ông P và bà V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Ngày 22/6/2010, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H1 và bà L với diện tích 248m² đất ở đô thị. Ngày 27/7/2010, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BC 092668 với diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31. Sau đó, ông H1, bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V hợp pháp và ngay tình. Vì vậy, ông H1, bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T và bà L Thị Ý N trình bày:

Ngày 28/3/2011, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T, bà N. Ngày 17/3/2011, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BG 136197 cho ông T, bà N với diện tích 281m², thửa đất số 244, tờ bản đồ số 31 là hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Khi nhận chuyển nhượng các bên không có bàn giao thực địa và bà N có thấy gia đình bà H đang sử dụng ngôi nhà trên đất, nhưng không để ý. Hiện, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 đang được thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị U trình bày:

Ngày 24/3/2017, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất với diện tích 585m² (trong đó 473m² đất ở đô thị và 112m² đất trồng cây hàng năm), thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 theo GCNQSDĐ CD 995335 ngày 16/3/2017. Khi lập hợp đồng tặng cho hai bên không lập biên bản bàn giao thực địa. Ngày 12/4/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 995730 cho ông H3 và bà U với diện tích 585m² (trong đó 473m² đất ở đô thị và 112m² đất trồng cây hàng năm), thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31. Hiện tại, GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 995730 ngày 12/4/2017 đang thế chấp tại Ngân hàng đầu tư và phát triển V Nam - Chi nhánh Quảng Trị. Ông H3 và bà U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V Nam trình bày:

Ông H3, bà U hiện đang vay vốn, thế chấp tại Ngân hàng, dư nợ của khách hàng đến ngày 12/6/2023 là 1.320.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/5600442/HĐTD ngày 08/6/2021, hợp đồng tín dụng số 01/2022/5600442 ngày 17/11/2022, hợp đồng tín dụng số 01/2023/5600442/HĐTD ngày 10/01/2023. Khoản vay trên được bảo đảm tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 995730 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 12/4/2017 cho ông H3 và bà U với diện tích 585m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/5600442/HĐBĐ ngày 04/5/2017. Ngân hàng nhận thế chấp trên cơ sở GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm nên đã phát sinh hiệu lực. Quyền của BIDV với tư cách bên nhận bảo đảm cần được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bên nhận thế chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng A trình bày:

Hiện nay, GCNQSDĐ số BG 136197 ngày 17/3/2011 do UBND thành phố Đ cấp cho ông T, bà N với diện tích 281m² thửa đất số 244, tờ bản đồ số 31 và GCNQSDĐ số BK 762833 ngày 30/8/2012 do UBND thành phố Đ cấp cho ông T, bà N với diện tích 232m² thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 đang thế chấp tại A Chi nhánh Quảng Trị theo H1 đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/HĐTC ngày 20/6/2019, hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02.1/HĐSĐBS ngày 30/8/2022 để đảm bảo cho khoản vay của công ty TNHH MTV T Quý theo hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202201520 ngày 08/9/2022. H1 đồng sửa đổi, bổ sung H1 đồng tín dụng số 3900-LAV-202201520 ngày 08/9/2022 số 01/HĐSĐBS ngày 22/12/2022.

Việc ký kết các hợp đồng thế chấp và hợp đồng sửa đổi bổ sung H1 đồng thế chấp giữa ông T, bà N và A Chi nhánh Quảng Trị là hoàn toàn tự nguyện, được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

Căn cứ Điều 6, khoản 1 Điều 30 và khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39, Điều 42, khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003; Điều 101, khoản 3 Điều 105, Điều 166, Điều 167,

Điều 168 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

- Hủy GCNQSDĐ số BK 762833 do UBND thành phố Đ cấp ngày 30/8/2012 cho ông Nguyễn Hữu T, bà L Thị Ý N với diện tích 232m², thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số BK 973003 do UBND thành phố Đ cấp ngày 17/9/2012 cho ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị V với diện tích 248m², thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số BG 136197 do UBND thành phố Đ cấp ngày 17/3/2011 cho ông Nguyễn Hữu T, bà L Thị Ý N với diện tích 281m², thửa đất số 244, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số CD 995730 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 12/4/2017 cho ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị U với diện tích 585m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092669 do UBND thành phố Đ cấp ngày 27/7/2010 cho ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị V với diện tích 232m², thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092668 do UBND thành phố Đ cấp ngày 27/7/2010 cho ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Hồng L với diện tích 248m², thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số Đ 441484 do UBND thành phố Đ cấp ngày 30/3/2004 cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 1.234m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092670 do UBND thành phố Đ cấp đổi ngày 27/7/2010 cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 754m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số BG 136198 do UBND thành phố Đ cấp ngày 17/5/2011 cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 473m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy GCNQSDĐ số CD 995335 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 16/3/2017 cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 585m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế đang sử dụng (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H3 và bà [Nguyễn Thị U](#); ông Nguyễn Hữu T và bà L Thị Ý N; ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị Hồng L; bà Nguyễn Thị Bích L1 kháng cáo, đều có nội dung yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Nguyễn Thị H về việc yêu cầu huỷ các GCNQSDĐ đã cấp cho các ông, bà.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Văn V là đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện và Luật sư Võ Sỹ C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có căn cứ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, việc [UBND thành phố Đ](#) và [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp GCNQSDĐ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này chồng lấn lên diện tích đất và tài sản của bà [Nguyễn Thị H](#), do đó Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, huỷ các GCNQSDĐ bị khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà; xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án hành chính nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người bị kiện: [UBND thành phố Đ](#), tỉnh Quảng Trị và [Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Q](#) đều có văn bản đề nghị Toà án xét xử vắng mặt họ. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Ông [Nguyễn Văn H1](#) và bà [Nguyễn Thị U](#); ông [Nguyễn Hữu T](#) và bà [L Thị Ý N](#); ông [Phan Văn P](#) và bà [Nguyễn Thị V](#); bà [Nguyễn Thị Hồng L](#); bà [Nguyễn Thị Bích L1](#) đều có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt họ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo: [Ngân hàng A](#) có văn bản xin xét xử vắng mặt (do Giám đốc [chi nhánh N2 chi](#)

[nhánh Q](#) ký). [Ngân hàng T](#), vắng mặt không rõ lý do. Mặc dù là phiên toà phúc thẩm được triệu tập lần thứ nhất nhưng người bị kiện không có kháng cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đã có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt họ. Đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các Ngân hàng nêu trên không có kháng cáo và Bản án sơ thẩm không giải quyết H1 đồng tín dụng và H1 đồng thế chấp tài sản liên quan trong vụ án mà Ngân hàng có quyền khởi kiện vụ án Dân sự nếu có yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà [Nguyễn Thị H](#).

[3] Người khởi kiện [Nguyễn Thị H](#) cho rằng, [UBND thành phố Đ](#) và [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp GCNQSDĐ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà khởi kiện yêu cầu Toà án xử huỷ: Các quyết định hành chính do [UBND thành phố P](#) cấp GCNQSDĐ số BK 762833 ngày 30/8/2012 và GCNQSDĐ số BG 136197 ngày 17/3/2011 cho ông [T](#), bà [N](#); GCNQSDĐ số BK 0973003 ngày 17/9/2012 cho ông [P](#), bà [V](#) và [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp GCNQSDĐ số CD 995730 ngày 12/4/2017 cho ông [H1](#), bà [U](#) là đối tượng khởi kiện. Còn GCNQSDĐ số BC 092669 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 27/7/2010 cho ông [P](#), bà [V](#); GCNQSDĐ số BC 092668 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 27/7/2010 cho ông [H2](#), bà [L](#); GCNQSDĐ số Đ 441484 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 30/3/2004 cho bà [Nguyễn Thị C](#); GCNQSDĐ số BC 092670 do [UBND thành phố Đ](#) cấp đổi ngày 27/7/2010 cho bà [Nguyễn Thị C](#); GCNQSDĐ số BG 136198 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 17/5/2011 cho bà [Nguyễn Thị C](#); GCNQSDĐ số CD 995335 do [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp ngày 16/3/2017 cho bà [Nguyễn Thị C](#) là các quyết định hành chính có liên quan. Toà án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị H](#). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử bác đơn khởi kiện của bà [Nguyễn Thị H](#), vì cho rằng họ đã nhận tặng cho, nhận chuyển nhượng và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Xét nội dung yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Xét về trình tự thủ tục và nội dung của các quyết định hành chính bị khởi kiện, thấy:

Đối với nguồn gốc đất của bà [H](#), ông [K](#): Theo Sổ mục kê năm 1993 và bản đồ địa chính năm 1993 thể hiện ông [K](#), bà [H](#) kê khai và sử dụng diện tích 1.776m² tại thửa đất số 178. Theo danh sách công khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông [K](#), bà [H](#) ghi nội dung: Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất là có nhà ở ổn định từ năm 1979 không tranh chấp, phù hợp quy hoạch và đã kê khai

vào sổ đăng ký ruộng đất xã T năm 1987. Ngày 11/12/2007, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AK 859906 thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31 cho vợ chồng bà H, ông K với diện tích 1.286m². Diện tích đất còn lại mặc dù chưa được cấp GCNQSDĐ, nhưng ông K, bà H đã xây dựng nhà ở từ năm 1979 cho đến nay. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện UBND phường Đ xác nhận việc hiện trạng sử dụng đất của bà H tại vị trí đang tranh chấp được gia đình bà H xây nhà và sử dụng từ năm 1979 cho đến nay không có tranh chấp.

Đối với nguồn gốc đất của bà C: Theo Sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1993 thể hiện bà C kê khai, sử dụng diện tích 1.187m², tại thửa đất số 180. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 11/02/2004 của bà C xin cấp GCNQSDĐ diện tích 1.478m². Tại Biên bản xét duyệt đăng ký đất đai ngày 14/4/2002 ghi hiện trạng sử dụng đất của bà C đã xây dựng nhà ở từ năm 1977. Ngày 30/3/2004, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số Đ 441484 với diện tích 1.234m² thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 cho bà C. Theo điểm d khoản 3 Phần I của Thông tư số 1990/2002/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính quy định thì theo hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà C không thể hiện việc UBND phường Đ không công khai kết quả xét đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà C tại UBND phường Đ trong thời hạn 15 ngày để mọi người dân được tham gia ý kiến là vi phạm trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà C. Ngày 30/3/2004, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số Đ 441484 với diện tích 1.234m² thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 cho bà C chồng lên diện tích đất và nhà ở cấp 04 của ông K, bà H xây dựng năm 1979 với tổng diện tích theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 366m² (Bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023, BL-150,151,152 và sơ đồ thửa đất kèm theo biên bản thẩm định, BL-153) .

Ngày 22/6/2010, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 232m² đất ở đô thị cho ông P, bà V. Ngày 27/7/2010 UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BC 092669 cho ông P, bà V với diện tích 232m², thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31. Ngày 09/8/2012, ông P, bà V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 232m² thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 cho ông T, bà N. Ngày 30/8/2012 UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BK 762833 cho ông T, bà N với diện tích 232m² thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31 chồng lên hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà H 36m² và chồng lên nhà ở của gia đình bà H diện tích 31m², tổng diện tích chồng lấn là 67m².

Ngày 22/6/2010, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H2 và bà L v diện tích 248m² đất ở đô thị. Ngày 27/7/2010, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BC 092668 cho ông H2, bà L với diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31. Sau đó, ông H2, bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông P và bà V. Ngày 17/9/2012, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BK 973003 cho ông P, bà V diện tích 248m² thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31 chồng lên hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà H là 40m² và chồng lấn lên diện tích nhà ở của bà H 33m², tổng diện tích chồng lấn là 73m².

Ngày 28/3/2011, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T, bà N. Ngày 17/3/2011, UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số BG 136197 cho ông T, bà N với diện tích 281m² thửa đất số 244, tờ bản đồ số 31 chồng lên hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà H là 73m² và chồng lấn lên diện tích nhà ở của bà H 10m², tổng diện tích chồng lấn là 83m².

Năm 2016, bà C có đơn đề nghị chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xin công nhận thêm 112m² đất trồng cây hàng năm. Ngày 16/3/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số CD 995335 cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 585m² chồng lấn lên hiện trạng đang sử dụng đất của gia đình bà H diện tích 143m². Ngày 24/3/2017, bà C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất với diện tích 585m² (trong đó 473m² đất ở đô thị và 112m² đất trồng cây hàng năm), thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31 theo GCNQSDĐ CD 995335 ngày 16/3/2017. Khi lập hợp đồng tặng cho hai bên không lập biên bản bàn giao thực địa. Ngày 12/4/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 995730 cho ông H1 và bà U với diện tích 585m² (trong đó 473m² đất ở đô thị và 112m² đất trồng cây hàng năm), thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31.

Như vậy, bà C chỉ kê khai diện tích 1.187m², nhưng bà C được cấp GCNQSDĐ 1.346m² và lập hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng chồng lấn lên diện tích của gia đình bà H diện tích 366m² đã được ông K, bà H kê khai và xây dựng nhà ở, sân, am thờ và giếng nước từ năm 1979.

[3.2] Kết quả xem xét thẩm định nêu trên phù hợp với nội dung tại Báo cáo số 70/BC-UBND ngày 28/4/2022 của UBND phường Đ, thành phố Đ về việc giải quyết đơn kiến nghị của công dân Nguyễn Văn V1 (BL-08), thể hiện: *Sau khi kiểm tra các GCNQSDĐ của các hộ dân (nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị C hộ liền kề) đã được cấp với hiện trạng thực tế sử dụng đất thì có sự sai khác về diện tích lớn (theo Giấy chứng nhận của các hộ dân được cấp chồng lấn ¾ ngôi nhà và đất thổ cư của bố ông Nguyễn Văn V1 là ông Nguyễn Minh K1 đã xây dựng từ năm 1985).*

Từ những phân tích, lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, huỷ các quyết định hành chính bị khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có cơ sở nên không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm hành chính; Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông [Nguyễn Văn H1](#) và bà [Nguyễn Thị U](#); ông [Nguyễn Hữu T](#) và bà [L Thị Ý N](#); ông [Phan Văn P](#) và bà [Nguyễn Thị V](#); bà [Nguyễn Thị Hồng L](#); bà [Nguyễn Thị Bích L1](#), giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 6, khoản 1 Điều 30 và khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359 của Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39, Điều 42, khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003; Điều 101, khoản 3 Điều 105, Điều 166, Điều 167, Điều 168 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị H](#):

- Hủy GCNQSDĐ số BK 762833 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 30/8/2012 cho ông [Nguyễn Hữu T](#), bà [L Thị Ý N](#) với diện tích 232m², thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số BK 973003 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 17/9/2012 cho ông [Phan Văn P](#), bà [Nguyễn Thị V](#) với diện tích 248m², thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số BG 136197 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 17/3/2011 cho ông [Nguyễn Hữu T](#), bà [L Thị Ý N](#) với diện tích 281m², thửa đất số 244, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số CD 995730 do [Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Q](#) cấp ngày 12/4/2017 cho ông [Nguyễn Văn H1](#), bà [Nguyễn Thị U](#) với diện tích 585m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092669 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 27/7/2010 cho ông [Phan Văn P](#), bà [Nguyễn Thị V](#) với diện tích 232m², thửa đất số 237, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092668 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 27/7/2010 cho ông [Nguyễn Văn H3](#), bà [Nguyễn Thị Hồng L](#) với diện tích 248m², thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số Đ 441484 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 30/3/2004 cho bà [Nguyễn Thị C](#) với diện tích 1.234m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số BC 092670 do [UBND thành phố Đ](#) cấp đổi ngày 27/7/2010 cho bà [Nguyễn Thị C](#) với diện tích 754m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số BG 136198 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 17/5/2011 cho bà [Nguyễn Thị C](#) với diện tích 473m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

- Hủy GCNQSDĐ số CD 995335 do [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp ngày 16/3/2017 cho bà [Nguyễn Thị C](#) với diện tích 585m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: [Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị](#).

Bà [Nguyễn Thị H](#) có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế đang sử dụng (có sơ đồ đo vẽ kèm theo của Bản án sơ thẩm).

2. Về án phí phúc thẩm hành chính:

Buộc ông [Nguyễn Văn H1](#) và bà [Nguyễn Thị U](#); ông [Nguyễn Hữu T](#) và bà [L Thị Ý N](#); ông [Phan Văn P](#) và bà [Nguyễn Thị V](#); bà [Nguyễn Thị Hồng L](#), bà [Nguyễn Thị Bích L1](#), mỗi chủ thể kháng cáo phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm hành chính nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu số 000436; 0000439; 0000438; 0000437; 0000435 cùng ngày 19/9/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lru HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Cường